

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN
CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI**

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội.

Công ty: Công ty Cổ phần Vận tải và Đưa đón thợ mỏ - Vinacomin: Mã CK: VTM
Trụ sở chính: Đường Huỳnh Thúc Kháng, Phường Cẩm Đông, Thành phố
Cẩm Phả, Tỉnh Quảng Ninh.

Điện thoại: 0203.3862343

Fax: 0203.3864038

Người thực hiện công bố thông tin: **VŨ ĐỨC LONG**

Địa chỉ: Văn phòng Giám đốc - Công ty Cổ phần Vận tải và Đưa đón thợ mỏ -
Vinacomin

Điện thoại (di động, cơ quan, nhà riêng): 0902108866

Fax: 0203.3864038

Loại thông tin công bố: 24h 72h Yêu cầu Bất thường Định kỳ

Nội dung thông tin công bố: **Báo cáo tài chính năm 2017 đã được kiểm toán**

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn
chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Ngày 20 tháng 3 năm 2018

Người thực hiện công bố thông tin



Vũ Đức Long

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ ĐƯA ĐÓN THỢ MỎ -
VINACOMIN**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2017**

Quảng Ninh, tháng 03 năm 2018

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	6 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10 - 33
PHỤ LỤC BÁO CÁO TÀI CHÍNH	34 - 37

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Vận tải và Đưa đón Thợ mỏ - Vinacomin (sau đây được gọi là "Công ty") đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Vũ Đức Tuấn	Chủ tịch
Ông Phan Văn Cường	Thành viên
Ông Hoàng Minh Sơn	Thành viên

Ban Kiểm soát

Ông Phạm Xuân Phong	Trưởng ban	Từ ngày 16/03/2017
Ông Lê Lương Ứng	Trưởng ban	Đến ngày 15/03/2017
Ông Nguyễn Ngọc Thành	Thành viên	
Bà Trịnh Thị Huệ	Thành viên	

Ban Giám đốc

Ông Phan Văn Cường	Giám đốc
Ông Lương Văn Hiếu	Phó Giám đốc
Ông Hoàng Minh Sơn	Phó Giám đốc

Phòng Tài chính kế toán

Ông Đinh Việt Hưng	Phó Trưởng phòng kế toán	Từ ngày 01/03/2018
Ông Nguyễn Ngọc Hải	Trưởng phòng kế toán	Đến ngày 28/02/2018

Theo đó người ký báo cáo tài chính kèm theo là Ông Đinh Việt Hưng – Phó Trưởng phòng tài chính kế toán.

CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc khẳng định rằng không có bất cứ sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính có ảnh hưởng trọng yếu, đòi hỏi phải điều chỉnh hoặc công bố trên Báo cáo tài chính kèm theo.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm tài chính.

Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ngoài ra, Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

CAM KẾT KHÁC

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Nghị định số 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 của Chính phủ hướng dẫn về quản trị Công ty áp dụng đối với Công ty Đại chúng có hiệu lực từ ngày 01/08/2017 và Thông tư 95/2017/TT-BTC ngày 22/09/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Phan Văn Cường
Giám đốc

Quảng Ninh, ngày 07 tháng 03 năm 2018

Số: 58 /2018/UHY-BCKT

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Vận tải và Đưa đón Thợ mỏ - Vinacomin

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Vận tải và Đưa đón Thợ mỏ - Vinacomin (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được lập ngày 07/03/2018, từ trang 06 đến trang 37 kèm theo, bao gồm: Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31/12/2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính và Phụ lục Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Vận tải và Đưa đón Thợ mỏ - Vinacomin tại ngày 31/12/2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP)

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 của Công ty được kiểm toán bởi Công ty TNHH PKF Việt Nam với ý kiến chấp nhận toàn phần.



Nguyễn Tự Trung
Tổng Giám đốc

Giấy CNĐKHN kiểm toán số 1226-2018-112-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY

Hà Nội, ngày 07 tháng 03 năm 2018

Nguyễn Thị Thu Hà

Kiểm toán viên

Giấy CNĐKHN kiểm toán số 2277-2018-112-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31/12/2017

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		47.572.059.594	39.631.441.198
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	459.636.004	636.237.673
Tiền	111		459.636.004	636.237.673
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		42.996.896.291	36.317.558.584
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	42.000.633.892	35.091.523.697
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		60.000.000	639.000.000
Phải thu ngắn hạn khác	136	6	936.262.399	587.034.887
Hàng tồn kho	140	7	3.093.059.363	1.509.993.743
Hàng tồn kho	141		3.093.059.363	1.509.993.743
Tài sản ngắn hạn khác	150		1.022.467.936	1.167.651.198
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	8	1.016.427.166	1.167.651.198
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	13	6.040.770	-
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		99.915.796.440	137.539.923.193
Các khoản phải thu dài hạn	210		36.000.000	-
Phải thu dài hạn khác	216	6	36.000.000	-
Tài sản cố định	220		85.225.874.967	124.790.802.492
Tài sản cố định hữu hình	221	9	85.225.874.967	124.790.802.492
- Nguyên giá	222		379.578.326.561	391.369.764.425
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(294.352.451.594)	(266.578.961.933)
Bất động sản đầu tư	230	10	8.616.277.435	7.908.635.250
- Nguyên giá	231		9.091.045.792	7.942.927.974
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(474.768.357)	(34.292.724)
Tài sản dở dang dài hạn	240		49.090.909	49.090.909
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	11	49.090.909	49.090.909
Tài sản dài hạn khác	260		5.988.553.129	4.791.394.542
Chi phí trả trước dài hạn	261	8	5.988.553.129	4.791.394.542
TỔNG TÀI SẢN	270		147.487.856.034	177.171.364.391

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)

Tại ngày 31/12/2017

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
			VND	VND
NỢ PHẢI TRẢ	300		109.202.845.827	139.738.259.804
Nợ ngắn hạn	310		72.548.566.187	83.131.980.164
Phải trả người bán ngắn hạn	311	12	23.386.572.987	14.433.555.766
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	13	1.381.027.428	1.140.355.700
Phải trả người lao động	314		19.530.116.766	19.400.440.592
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	15	80.280.387	42.750.000
Phải trả ngắn hạn khác	319	16	1.621.479.182	1.813.960.595
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	14	26.283.766.061	46.048.834.406
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		265.323.376	252.083.105
Nợ dài hạn	330		36.654.279.640	56.606.279.640
Phải trả dài hạn khác	337	16	324.000.000	612.000.000
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	14	36.330.279.640	55.994.279.640
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		38.285.010.207	37.433.104.587
Vốn chủ sở hữu	410	17	38.285.010.207	37.433.104.587
Vốn góp của chủ sở hữu	411		32.797.970.000	32.797.970.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		32.797.970.000	32.797.970.000
Vốn khác của chủ sở hữu	414		472.691.257	472.691.257
Quỹ đầu tư phát triển	418		1.135.124.859	681.079.028
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		3.879.224.091	3.481.364.302
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		-	-
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		3.879.224.091	3.481.364.302
TỔNG NGUỒN VỐN	440		147.487.856.034	177.171.364.391

Quảng Ninh, ngày 07 tháng 03 năm 2018

Người lập biểu

Phó Trưởng phòng kế toán

Giám đốc





Nguyễn Thị Nhung

Đinh Viết Hưng

Phan Văn Cường

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

Chỉ tiêu	Mã Thuyết số minh		Năm 2017	Năm 2016
			VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	18	300.574.699.646	313.256.430.719
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		300.574.699.646	313.256.430.719
Giá vốn hàng bán	11	19	255.137.225.487	266.759.928.542
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		45.437.474.159	46.496.502.177
Doanh thu hoạt động tài chính	21	20	9.317.346	13.120.923
Chi phí tài chính	22	21	7.749.636.114	10.637.710.691
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>7.749.636.114</i>	<i>10.637.710.691</i>
Chi phí bán hàng	25		-	-
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	22	33.083.717.942	32.535.321.280
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		4.613.437.449	3.336.591.129
Thu nhập khác	31	23	1.109.951.682	2.965.917.241
Chi phí khác	32	24	682.417.085	1.555.325.871
Lợi nhuận khác	40		427.534.597	1.410.591.370
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		5.040.972.046	4.747.182.499
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	26	1.161.747.955	1.265.818.197
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		3.879.224.091	3.481.364.302
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	27	1.183	1.061

Quảng Ninh, ngày 07 tháng 03 năm 2018

Người lập biểu

Phó Trưởng phòng kế toán

Giám đốc





Nguyễn Thị Nhung

Đinh Việt Hưng

Phan Văn Cường



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2017	Năm 2016
			VND	VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Lợi nhuận trước thuế	01		5.040.972.046	4.747.182.499
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		40.854.612.635	53.121.171.432
Lãi hoạt động đầu tư	05		(1.045.695.528)	(2.748.801.425)
Chi phí lãi vay	06		7.749.636.114	10.637.710.691
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		52.599.525.267	65.757.263.197
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(5.424.093.077)	3.704.542.200
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(1.583.065.620)	4.771.729.049
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		11.443.080.613	(6.227.244.014)
Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(1.045.934.555)	1.581.747.577
Tiền lãi vay đã trả	14		(7.749.636.114)	(10.637.710.691)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(1.515.818.197)	(1.013.790.596)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	72.300.000
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(1.801.710.000)	(2.366.812.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		44.922.348.317	55.642.024.222
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(4.747.698.969)	(51.522.285.495)
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		1.036.378.182	2.735.680.502
Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		9.317.346	13.120.923
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(3.702.003.441)	(48.773.484.070)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền thu từ đi vay	33		41.829.637.125	116.921.365.399
Tiền trả nợ gốc vay	34		(81.258.705.470)	(124.257.642.454)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(1.967.878.200)	(93.592.800)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(41.396.946.545)	(7.429.869.855)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		(176.601.669)	(561.329.703)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	4	636.237.673	1.197.567.376
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	4	459.636.004	636.237.673

Quảng Ninh, ngày 07 tháng 03 năm 2018

Người lập biểu

Phó Trưởng phòng kế toán

Giám đốc



Nguyễn Thị Nhung



Đinh Viết Hưng



Phan Văn Cường

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Công ty Cổ phần Vận tải và Đưa đón Thợ mỏ - Vinacomin (dưới đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập tại Việt Nam trên cơ sở cổ phần hóa Xí nghiệp Vận tải và Đưa đón Thợ mỏ thuộc Công ty Vật tư Vận tải và Xếp dỡ - Tập đoàn Than Việt Nam (nay là Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam). Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2203000190 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp lần đầu ngày 22/12/2003 và Giấy nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 5 ngày 31/12/2015 do có sự thay đổi cổ đông sáng lập và người đại diện theo pháp luật của Công ty.

Trụ sở chính của Công ty tại đường Huỳnh Thúc Kháng, phường Cẩm Đông, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh. Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 32.797.970.000 đồng, trong đó: Cổ đông chính của Công ty là Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam chiếm 95,24% vốn điều lệ, còn lại là Cán bộ công nhân viên trong Công ty chiếm 4,76% vốn điều lệ. Công ty bắt đầu giao dịch trên hệ thống giao dịch UPCOM với mã chứng khoán VTM từ ngày 29/12/2015.

Số nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2017 là 860 người, tại ngày 31/12/2016 là 867 người.

1.2 LĨNH VỰC KINH DOANH

Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực vận tải hành khách, hàng hóa và sửa chữa thiết bị vận tải.

1.3 NGÀNH NGHỀ SẢN XUẤT KINH DOANH CHÍNH

Hoạt động chính của Công ty là: đưa đón thợ mỏ, vận tải hành khách công cộng, vận tải hàng hóa, sửa chữa thiết bị vận tải. Ngoài ra Công ty không có hoạt động đáng kể nào ngoài chức năng đã được đăng ký.

1.4 CHU KỲ SẢN XUẤT KINH DOANH THÔNG THƯỜNG

Công ty có chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường không quá 12 tháng.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

2.1 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Vận tải và Đưa đón Thợ mỏ - Vinacomin được lập theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp.

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

2.2 NĂM TÀI CHÍNH

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm Dương lịch. Báo cáo tài chính này được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính này:

3.1 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các khoản công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.2 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao. Các khoản có khả năng thanh khoản cao là các khoản có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

3.3 CÁC KHOẢN PHẢI THU

Các khoản phải thu gồm: các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán và các khoản phải thu khác tại thời điểm lập báo cáo.

Các khoản phải thu được trình bày theo giá gốc và dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi (nếu có) được Công ty trích lập đối với các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, bản cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ, doanh nghiệp đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu hồi được, việc xác định thời gian quá hạn của khoản nợ phải thu được xác định căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua, bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên; hoặc đối với các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

3.4 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm các khoản chi phí để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại, bao gồm: giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng, hao hụt định mức, và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Giá trị hàng xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (nếu có) của Công ty được trích lập khi có những bằng chứng tin cậy về sự suy giảm của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc của hàng tồn kho. Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.5 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt chạy thử. Các chi phí nâng cấp tài sản cố định hữu hình được vốn hóa, ghi tăng nguyên giá tài sản cố định; Các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm.

Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng và ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm. Thời gian sử dụng ước tính của Tài sản cố định được tính theo thời gian sử dụng được hướng dẫn tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và Thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	Thời gian (năm)
Nhà xưởng, vật kiến trúc	5 - 33
Máy móc, thiết bị	5 - 10
Thiết bị văn phòng	6 - 8
Phương tiện vận tải	6 - 8

3.6 BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Bất động sản (BDS) đầu tư được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá của BDS đầu tư là toàn bộ các chi phí (tiền hoặc tương đương tiền) mà doanh nghiệp bỏ ra để có được BDS đầu tư tính đến thời điểm mua. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới BDS đầu tư được vốn hóa, ghi tăng nguyên giá BDS đầu tư; Các chi phí bảo trì, sửa chữa được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm.

Khấu hao BDS đầu tư được tính theo phương pháp đường thẳng và ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm. Thời gian sử dụng ước tính của bất động sản đầu tư được tính theo thời gian sử dụng của nhà cửa vật kiến trúc được hướng dẫn tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và Thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.

BDS đầu tư là các văn phòng do Công ty sở hữu và cho thuê theo hợp đồng thuê hoạt động.

Thời gian trích khấu hao BDS đầu tư của Công ty như sau:

	Thời gian (năm)
Nhà	25

ngaz

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**3.7 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các tài sản là các thiết bị đang trong quá trình đầu tư mua sắm và lắp đặt, chưa đưa vào sử dụng, các công trình xây dựng cơ bản đang trong quá trình xây dựng chưa được nghiệm thu và đưa vào sử dụng tại thời điểm khóa sổ lập Báo cáo tài chính. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc. Giá gốc này bao gồm: chi phí hàng hóa, dịch vụ phải trả cho các nhà thầu, người cung cấp, chi phí lãi vay có liên quan trong giai đoạn đầu tư và các chi phí hợp lý khác liên quan trực tiếp đến việc hình thành tài sản sau này. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

3.8 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm vật tư thi công sửa chữa. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp tỷ lệ sản lượng thực hiện trong kỳ với định mức mà Công ty đã quy định. Chi phí trả trước là Công cụ dụng cụ chờ phân bổ sử dụng phương pháp đường thẳng trong thời gian hợp lý kể từ khi phát sinh.

3.9 CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Các khoản phải trả phát sinh do mua hàng hoá, dịch vụ đã nhận được từ nhà cung cấp và được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm nhưng chưa có hoá đơn, hoặc chưa có đầy đủ hồ sơ tài liệu kế toán.

3.10 VỐN CHỦ SỞ HỮU

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể chia cho các bên góp vốn sau khi được thông qua bởi Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên Công ty, cổ tức được chia từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối dựa trên tỷ lệ góp vốn của từng cổ đông.

3.11 GHI NHẬN DOANH THU VÀ CHI PHÍ**Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ

Cụ thể trong đó, doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về việc chốt sản lượng số vé đã bán được bán ra hoặc xác nhận quãng đường di chuyển hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính. Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu hồi khoản phải thu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.11 GHI NHẬN DOANH THU VÀ CHI PHÍ (TIẾP)

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm các khoản lãi tiền gửi ngân hàng và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Lãi tiền gửi, lãi tiền vay được xác nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh

Giá vốn hàng bán được ghi nhận phù hợp với doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ đảm bảo nguyên tắc thận trọng. Giá vốn hàng bán của Công ty bao gồm giá vốn cung cấp dịch vụ.

Chi phí hoạt động tài chính của Công ty bao gồm các khoản chi phí lãi tiền vay không được vốn hóa theo quy định và các chi phí khác phát sinh trong kỳ. Trong đó chi phí lãi tiền vay bao gồm lãi vay phải trả trong năm đối với các khoản vay ngắn hạn và dài hạn của Công ty.

3.12 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢP NHÀ NƯỚC

Thuế giá trị gia tăng (VAT)

Hàng hóa, dịch vụ do Công ty sản xuất và cung cấp chịu thuế suất GTGT là 10%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là 20%.

Thu nhập chịu thuế được xác định dựa trên kết quả hoạt động kinh doanh sau khi đã điều chỉnh cho các khoản thu nhập không chịu thuế và các khoản chi phí không được khấu trừ. Việc xác định lợi nhuận chịu thuế và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng phụ thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được hoàn lại hoặc phải nộp trong tương lai tính trên các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ hoặc phải trả.

Các loại thuế khác được thực hiện theo các quy định hiện hành của Nhà nước.

3.13 BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Bên liên quan bao gồm:

- Những doanh nghiệp có quyền kiểm soát, hoặc bị kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua một hoặc nhiều bên trung gian, hoặc dưới quyền bị kiểm soát chung với Công ty;
- Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở các doanh nghiệp Báo cáo dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp này, các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp quyền biểu quyết hoặc người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.13 BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)

Khi xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mỗi quan hệ được chú ý tới chứ không phải chỉ là hình thức pháp lý của các quan hệ đó. Bên liên quan của Công ty bao gồm Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam, các công ty thành viên thuộc Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam, các thành viên trong Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc Công ty.

3.14 CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, phải thu khách hàng, phải thu khác.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Tiền mặt	61.494.160	56.736.864
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	398.141.844	579.500.809
	459.636.004	636.237.673

5. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	42.000.633.892	35.091.523.697
- Công ty Cổ phần Than Cao Sơn - Vinacomin	1.511.464.358	1.561.480.944
- Công ty Xây dựng mỏ Hàm lò I - TKV	7.288.112.145	4.210.032.609
- Công ty Than Hạ Long	2.483.701.174	224.416.845
- Công ty Than Khe Chàm	2.326.356.754	48.044.700
- Công ty Cổ phần Than Thống Nhất	1.027.051.089	222.050.450
- Công ty Than Hồng Thái	1.233.490.760	985.448.776
- Công ty Than Nam Mẫu	3.109.702.405	1.247.454.879
- Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	2.068.360.371	2.439.878.875
- Công ty Than Uông Bí - TKV	2.115.752.282	1.005.766.025
- Công ty Cổ phần Than Cọc Sáu	1.563.389.708	1.587.408.656
- Công ty Than Mông Dương	2.121.792.212	933.903.199
- Công ty Than Dương Huy - Vinacomin	1.631.916.285	2.512.321.494
- Công ty Than Quang Hanh - Vinacomin	2.134.494.521	2.378.728.506
- Công ty Tuyển than Cửa Ông - Vinacomin	1.478.849.315	1.996.919.333
- Công ty Cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin	1.820.861.750	1.901.884.675
- Công ty Cổ phần than Núi Béo - Vinacomin	367.814.997	2.153.492.944
- Các khoản phải thu khách hàng khác	7.717.523.766	9.682.290.787
	42.000.633.892	35.091.523.697
Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	41.309.635.373	34.601.957.325
Xem tại Phụ lục 03	41.309.635.373	34.601.957.325

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***6. PHẢI THU KHÁC**

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn	936.262.399	-	587.034.887	-
- Phải thu người lao động	232.389.877	-	540.020.936	-
- Phải thu khác	703.872.522	-	47.013.951	-
Dài hạn	36.000.000	-	-	-
- Ký cược, ký quỹ	36.000.000	-	-	-
	972.262.399	-	587.034.887	-

7. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	2.878.409.980	-	1.456.625.137	-
Công cụ, dụng cụ	214.649.383	-	53.368.606	-
	3.093.059.363	-	1.509.993.743	-

8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Ngắn hạn	1.016.427.166	1.167.651.198
- Chi phí mua bảo hiểm ô tô	414.326.970	570.366.766
- Chi phí đường bộ	602.100.196	597.284.432
Dài hạn	5.988.553.129	4.791.394.542
- Chi phí sửa chữa lớn	5.987.184.325	3.885.780.094
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	-	35.600.000
- Chi phí đường bộ	1.368.804	109.687.098
- Chi phí đầu tư XDCB bị xuất toán	-	654.070.908
- Sửa chữa tài sản thuê ngoài	-	106.256.442
	7.004.980.295	5.959.045.740

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
NGUYÊN GIÁ					
01/01/2017	29.212.959.478	4.583.091.107	357.538.246.640	35.467.200	391.369.764.425
- Đầu tư XDCB hoàn thành	1.997.327.295	-	-	-	1.997.327.295
- Phân loại lại	(693.414.689)	693.414.689	-	-	-
- Nhượng bán thanh lý	(134.400.000)	-	(12.506.247.341)	-	(12.640.647.341)
- Chuyển sang BĐS đầu tư	(1.148.117.818)	-	-	-	(1.148.117.818)
31/12/2017	<u>29.234.354.266</u>	<u>5.276.505.796</u>	<u>345.031.999.299</u>	<u>35.467.200</u>	<u>379.578.326.561</u>
HAO MÒN LŨY KẾ					
01/01/2017	(12.089.701.378)	(3.673.479.543)	(250.780.313.812)	(35.467.200)	(266.578.961.933)
- Khấu hao trong kỳ	(2.634.345.611)	(442.195.930)	(37.337.595.461)	-	(40.414.137.002)
- Nhượng bán thanh lý	134.400.000	-	12.506.247.341	-	12.640.647.341
31/12/2017	<u>(14.589.646.989)</u>	<u>(4.115.675.473)</u>	<u>(275.611.661.932)</u>	<u>(35.467.200)</u>	<u>(294.352.451.594)</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
01/01/2017	17.123.258.100	909.611.564	106.757.932.828	-	124.790.802.492
31/12/2017	<u>14.644.707.277</u>	<u>1.160.830.323</u>	<u>69.420.337.367</u>	-	<u>85.225.874.967</u>

- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã hết khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2017: 131.608.730.990 đồng
- Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay tại ngày 31/12/2017: 63.592.551.308 đồng
- Nguyên giá tài sản cố định chờ thanh lý tại ngày 31/12/2017: 286.663.286 đồng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***10. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ**

	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Bất động sản đầu tư cho thuê				
NGUYÊN GIÁ	7.942.927.974	1.148.117.818	-	9.091.045.792
- Nhà	7.942.927.974	1.148.117.818	-	9.091.045.792
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	(34.292.724)	(440.475.633)	-	(474.768.357)
- Nhà	(34.292.724)	(440.475.633)	-	(474.768.357)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	7.908.635.250	707.642.185	-	8.616.277.435
- Nhà	7.908.635.250	707.642.185	-	8.616.277.435

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG

	31/12/2017		01/01/2017	
	<u>Giá đánh giá lại</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Giá đánh giá lại</u>	<u>Giá gốc</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Xây dựng cơ bản	49.090.909	49.090.909	49.090.909	49.090.909
Xây dựng nhà sơn xe	49.090.909	49.090.909	49.090.909	49.090.909
	49.090.909	49.090.909	49.090.909	49.090.909

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2017		01/01/2017	
	<u>Giá trị</u>	<u>Số có khả năng</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Số có khả năng</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
- Công ty Cổ phần Vật tư TKV	10.753.463.884	10.753.463.884	7.543.435.179	7.543.435.179
- Công ty TNHH Lốp xe PT	2.490.603.013	2.490.603.013	-	-
- Công ty CP TM Vận tải và Xây dựng Hà Nội	3.496.313.575	3.496.313.575	-	-
- Các đối tượng khác	6.646.192.515	6.646.192.515	6.890.120.587	6.890.120.587
	23.386.572.987	23.386.572.987	14.433.555.766	14.433.555.766
Phải trả người bán là các bên liên quan	11.033.556.604	11.033.556.604	7.586.866.679	7.586.866.679
Xem tại Phụ lục 03	11.033.556.604	11.033.556.604	7.586.866.679	7.586.866.679

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ ĐƯA ĐÓN THỢ MỎ - VINACOMINĐường Huỳnh Thúc Kháng, phường Cẩm Đông,
Thành phố Cẩm Phá, tỉnh Quảng Ninh**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Cho năm tài chính kết thúc
ngày 31/12/2017**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP/ PHẢI THU NHÀ NƯỚC**

	01/01/2017	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp/ bù trừ trong năm	31/12/2017
	VND	VND	VND	VND
Thuế và các khoản phải nộp				
- Thuế giá trị gia tăng phải nộp	621.106.027	16.148.499.244	15.591.325.798	1.178.279.473
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	515.818.197	1.161.747.955	1.515.818.197	161.747.955
- Thuế thu nhập cá nhân	-	149.961.902	108.961.902	41.000.000
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	3.431.476	530.894.017	534.325.493	-
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	3.000.000	3.000.000	-
	1.140.355.700	17.994.103.118	17.753.431.390	1.381.027.428
	01/01/2017	Số phải thu trong năm	Số đã thực thu/ bù trừ trong năm	31/12/2017
	VND	VND	VND	VND
Thuế và các khoản phải thu				
- Thuế đất phi nông nghiệp	-	6.040.770	-	6.040.770
	-	6.040.770	-	6.040.770

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

14. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	31/12/2017		Trong năm		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	26.283.766.061	26.283.766.061	61.493.637.125	81.258.705.470	46.048.834.406	46.048.834.406
Vay ngắn hạn	7.619.766.061	7.619.766.061	41.829.637.125	43.724.355.470	9.514.484.406	9.514.484.406
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Cẩm Phá (i)	-	-	10.733.631.982	10.733.631.982	-	-
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Quảng Ninh (ii)	-	-	15.981.716.531	15.981.716.531	-	-
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Cẩm Phá (iii)	7.619.766.061	7.619.766.061	15.114.288.612	17.009.006.957	9.514.484.406	9.514.484.406
Vay dài hạn đến hạn trả	18.664.000.000	18.664.000.000	19.664.000.000	37.534.350.000	36.534.350.000	36.534.350.000
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Cẩm Phá	-	-	-	1.525.000.000	1.525.000.000	1.525.000.000
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Quảng Ninh (iv)	6.800.000.000	6.800.000.000	6.800.000.000	16.543.550.000	16.543.550.000	16.543.550.000
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Cẩm Phá (v)	11.864.000.000	11.864.000.000	12.864.000.000	19.465.800.000	18.465.800.000	18.465.800.000
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	36.330.279.640	36.330.279.640	-	19.664.000.000	55.994.279.640	55.994.279.640
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Quảng Ninh (iv)	13.901.563.640	13.901.563.640	-	6.800.000.000	20.701.563.640	20.701.563.640
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Cẩm Phá (v)	22.428.716.000	22.428.716.000	-	12.864.000.000	35.292.716.000	35.292.716.000
	62.614.045.701	62.614.045.701	61.493.637.125	100.922.705.470	102.043.114.046	102.043.114.046

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

14. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP)

(i) Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Cẩm Phả:

Hợp đồng tín dụng số 00302/2016/HĐTDHM/NHCT302-ĐĐTМ ngày 10/01/2017:

- Hạn mức cho vay : 17.000.000.000 đồng;
- Lãi suất theo từng lần kế ước nhận nợ.

(ii) Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Hà Nội - Chi nhánh Quảng Ninh:

Hợp đồng tín dụng số 933/2016/HĐHM-PN/SHB.110300 ngày 21/11/2016, lãi suất theo từng lần kế ước nhận nợ, thời hạn cho vay là 6 tháng.

(iii) Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Cẩm Phả:

Hợp đồng tín dụng số 01/2017/482431/HĐTD ngày 10/04/2017, thời hạn cho vay 6 tháng, lãi suất theo từng giấy nhận nợ.

(iv) Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Quảng Ninh:

Hợp đồng số 01/2012/HĐTD/TH-PN/SHB.QN ngày 27/09/2012:

- Mục đích vay: đầu tư 30 xe trị giá 44.457.000.000 đồng;
- Thời hạn vay là 60 tháng;
- Tài sản đảm bảo là 30 chiếc xe Transico được hình thành từ nguồn vốn vay;
- Lãi suất tại thời điểm vay 14,5%/năm, điều chỉnh 3 tháng/lần theo định kỳ thay đổi lãi suất.

Hợp đồng số 345/2015/HĐTD/TH-PN/SHB.110300:

- Mục đích vay: đầu tư 43 xe ô tô chở công nhân theo quyết định số 151/QĐ-HĐQT ngày 19/12/2014 v/v phê duyệt tổng dự án: nhượng mua tài sản cố định của các đơn vị thuộc tập đoàn TKV - Công ty cổ phần Vận tải và Đưa đón thợ mỏ - Vinacomin, với số tiền vay là 12.300.000.000 đồng.
- Thời hạn vay 24 tháng;
- Lãi suất cho vay 8,8%/năm, được điều chỉnh 3 tháng 1 lần vào đầu mỗi quý;
- Tài sản đảm bảo là tài sản được hình thành từ vốn vay với tổng giá trị hợp đồng là 14.721.201.323 đồng.

Hợp đồng số 30/2016/HĐTD/TH-PN/SHB.110300 ngày 12/01/2016:

- Khoản vay để đầu tư 20 xe chở ô tô chở công nhân duy trì sản xuất kinh doanh 2015 với tổng giá trị là 31.400.000.000 đồng;
- Thời hạn vay 60 tháng; lãi suất theo từng lần kế ước nhận nợ;
- Tài sản đảm bảo là tài sản được hình thành từ nguồn vốn vay với giá trị định giá là 31.438.181.818 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

14. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP)

(iv) Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Cẩm Phả:

Hợp đồng số 01/2016/482431/HĐTD ngày 11/01/2016:

- Khoản vay tài trợ dự án "Nhà chờ xe công nhân, văn phòng điều hành và nhà dịch vụ thương mại Cẩm Thành" ngày 11/01/2016 trị giá 11.428.000.000 đồng;
- Thời hạn vay là 120 tháng; thời gian ân hạn là 9 tháng;
- Lãi suất bình quân của tiền gửi tiết kiệm 12 tháng tiền trả cuối kỳ của: Ngân hàng Thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam, Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam, Ngân hàng Thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam; Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt nam + 2.5% biên độ dao động năm;
- Tài sản thế chấp là công trình nhà chờ xe công nhân, văn phòng điều hành và dịch vụ thương mại Cẩm Thanh.

Hợp đồng số 01/2015/482431/HĐTD ngày 30/01/2015:

- Mục đích vay: đầu tư 17 xe chở công nhân 2014-2015 với tổng giá trị là 21.938.716.000 đồng;
- Thời hạn vay 72 tháng, ân hạn là 9 tháng;
- Lãi suất: Bình quân của tiền gửi tiết kiệm 12 tháng trả gốc và lãi cuối kỳ của Ngân hàng Thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam, Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam, Ngân hàng Thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam; Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt nam + 2.8% biên độ dao động năm;
- Giá trị tài sản đảm bảo là 17 chiếc xe với tổng giá trị theo hợp đồng là 26.276.761.000 đồng.

Hợp đồng số 01/2013/HĐ ngày 19/6/2013:

- Mục đích vay: đầu tư 25 xe chở công nhân năm 2012, với tổng giá trị là 32.601.800.000 đồng;
- Lãi suất tại thời điểm ký hợp đồng tín dụng là 12.5%/năm;
- Thời hạn vay 55 tháng;
- Tài sản đảm bảo là 25 chiếc xe ô tô hình thành từ khoản vay với tổng giá trị theo hợp đồng là 40.067.500.000 đồng.

Hợp đồng số 01/2014/HĐ ngày 23/01/2014

- Mục đích vay: đầu tư 17 xe chở công nhân năm 2013, với tổng số tiền vay là 19.000.000.000 đồng;
- Lãi suất tại thời điểm ký hợp đồng 11%/năm, điều chỉnh 3 tháng 1 lần;
- Tài sản đảm bảo là 17 chiếc xe được tài trợ bởi khoản vay với giá trị theo hợp đồng là 24.310.000.000 đồng.

Hợp đồng số 02/2014/482431/HĐTD ngày 09/09/2014

- Mục đích vay: đầu tư 25 xe chở công nhân năm 2014 với tổng giá trị là 20.300.000.000 đồng;
- Thời hạn cho vay: 72 tháng; thời gian ân hạn: 12 tháng;
- Lãi suất khi ký hợp đồng là 10%/năm, thả nổi điều chỉnh 6 tháng 1 lần;
- Giá trị tài sản đảm bảo là 25 chiếc xe với tổng giá trị theo hợp đồng là 26.773.500.000 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Ngắn hạn	80.280.387	42.750.000
Cước đàm thoại	10.298.387	-
Thù lao HĐQT, Ban kiểm soát Công ty	69.982.000	42.750.000
	80.280.387	42.750.000

16. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP KHÁC

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Ngắn hạn	1.621.479.182	1.813.960.595
- Kinh phí công đoàn	25.075.600	16.067.420
- Tiền trách nhiệm công nhân	571.340.287	1.031.340.287
- Phải trả phải nộp khác	1.025.063.295	766.552.888
Dài hạn	324.000.000	612.000.000
- Tiền trách nhiệm công nhân	324.000.000	512.000.000
- Nhận ký quỹ, ký cược	-	100.000.000
	1.945.479.182	2.425.960.595

ngm

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ ĐƯA ĐÓN THỢ MỎ - VINACONMIN

Đường Huỳnh Thúc Kháng, phường Cẩm Đông,
Thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc
ngày 31/12/2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

17.1 Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND		VND	VND	VND
01/01/2016	32.797.970.000	472.691.257	681.079.028	-	33.951.740.285
- Lãi trong năm	-	-	-	3.481.364.302	3.481.364.302
31/12/2016	32.797.970.000	472.691.257	681.079.028	3.481.364.302	37.433.104.587
01/01/2017	32.797.970.000	472.691.257	681.079.028	3.481.364.302	37.433.104.587
- Lãi trong năm	-	-	-	3.879.224.091	3.879.224.091
- Trả cổ tức bằng tiền (*)	-	-	-	(1.967.878.200)	(1.967.878.200)
- Trích lập các quỹ (*)	-	-	454.045.831	(1.513.486.102)	(1.059.440.271)
31/12/2017	32.797.970.000	472.691.257	1.135.124.859	3.879.224.091	38.285.010.207

(*) Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2016 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2017 ngày 12/04/2017 với tỷ lệ chi trả cổ tức bằng tiền là 6%.

17.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2017		01/01/2017	
	VND	Tỷ lệ	VND	Tỷ lệ
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	31.238.090.000	95,24%	31.238.090.000	95,24%
Cổ đông khác	1.559.880.000	4,76%	1.559.880.000	4,76%
	32.797.970.000	100,00%	32.797.970.000	100,00%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***17. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)****17.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối, cổ tức, lợi nhuận**

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	32.797.970.000	32.797.970.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	32.797.970.000	32.797.970.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia (*)	1.967.878.200	1.967.878.200

Lợi nhuận sau thuế năm tài chính 2015 đã được phân phối trong cùng năm và thực hiện chi trả trong năm 2016.

17.4 Cổ phiếu

	31/12/2017 CP	01/01/2017 CP
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3.279.797	3.279.797
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	3.279.797	3.279.797
+ Cổ phiếu phổ thông	3.279.797	3.279.797
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.279.797	3.279.797
+ Cổ phiếu phổ thông	3.279.797	3.279.797
<i>Mệnh giá cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)</i>	<i>10.000</i>	<i>10.000</i>

18. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Doanh thu dịch vụ vận chuyển	288.398.608.692	299.251.690.681
Doanh thu sửa chữa phương tiện vận tải	10.819.128.454	13.688.392.438
Doanh thu khác	1.356.962.500	316.347.600
	300.574.699.646	313.256.430.719
Doanh thu với các bên liên quan		
Xem tại Phụ lục 02	283.950.818.802	308.879.353.985

19. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Giá vốn dịch vụ vận chuyển	243.780.885.333	252.856.041.362
Giá vốn sửa chữa phương tiện vận tải	10.649.811.113	13.587.539.580
Giá vốn khác	706.529.041	316.347.600
	255.137.225.487	266.759.928.542

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***20. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	9.317.346	13.120.923
	9.317.346	13.120.923

21. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Chi phí lãi vay	7.749.636.114	10.637.710.691
	7.749.636.114	10.637.710.691

22. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Chi phí nhân viên quản lý	15.964.554.452	15.743.524.365
Chi phí vật liệu	1.278.556.675	1.195.107.911
Chi phí công cụ dụng cụ quản lý	13.650.000	50.932.728
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.047.806.126	654.879.622
Thuế, phí và lệ phí	551.568.099	519.861.147
Chi phí dịch vụ mua ngoài	620.433.564	1.413.093.295
Chi phí bằng tiền khác	13.607.149.026	12.957.922.212
	33.083.717.942	32.535.321.280

23. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Thu thanh lý tài sản cố định	1.036.378.182	2.735.680.502
Các khoản khác	73.573.500	230.236.739
	1.109.951.682	2.965.917.241

24. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Tiền chi nộp phạt vi phạm	577.527	690.050.669
Giá trị công trình bị xuất toán	654.070.908	654.000.000
Chi phí khác	27.768.650	211.275.202
	682.417.085	1.555.325.871

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

25. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Chi phí nguyên vật liệu	117.425.834.662	109.677.224.378
Chi phí nhân công	98.618.847.698	101.102.610.006
Khấu hao tài sản cố định	40.854.612.635	53.121.171.432
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.796.767.647	14.489.904.715
Chi phí bằng tiền khác	20.524.880.787	20.904.339.291
	288.220.943.429	299.295.249.822

26. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	5.040.972.046	4.747.182.499
Các khoản chi phí không được khấu trừ	767.767.731	1.674.260.484
- Các khoản chi không tương ứng doanh thu tính thuế	654.070.908	882.807.091
- Tiền lương và phụ cấp HDQT+BKS không trực tiếp tham gia sản xuất	100.204.000	67.110.000
- Các khoản khác	13.492.823	724.343.393
Trừ các khoản thu nhập không chịu thuế	-	(92.352.000)
Tổng thu nhập chịu thuế trong năm	5.808.739.777	6.329.090.983
Thuế suất	20%	20%
Thuế TNDN phải trả ước tính	1.161.747.955	1.265.818.197
Chi phí thuế TNDN hiện hành	1.161.747.955	1.265.818.197

27. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm 2017	Năm 2016
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	3.879.224.091	3.481.364.302
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu đang lưu hành trong năm (CP)	3.279.797	3.279.797
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/CP)	1.183	1.061

28. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các thành viên góp vốn thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm các khoản nợ thuần, vốn góp của chủ sở hữu và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

28. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 3.14.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	459.636.004	636.237.673
Phải thu khách hàng và phải thu khác	42.740.506.414	35.138.537.648
Cộng	43.200.142.418	35.774.775.321
	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ thuê tài chính	62.614.045.701	102.043.114.046
Phải trả người bán và phải trả khác	24.411.636.282	15.300.108.654
Chi phí phải trả	10.298.387	-
Cộng	87.035.980.370	117.343.222.700
Trạng thái ròng	(43.835.837.952)	(81.568.447.379)

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính (Thông tư 210) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của thị trường. Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá và giá hàng hóa. Mục tiêu của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát mức độ rủi ro trong giới hạn chấp nhận được trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***28. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)****Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính (tiếp)**Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Giao dịch bán hàng của Công ty phần lớn là thực hiện với các Công ty con, Công ty liên kết thuộc Tập đoàn Than - Khoáng sản Việt Nam và khoản phải thu được thu tại Tập đoàn. Vì thế, Công ty đánh giá mức rủi ro tín dụng ở mức thấp.

Rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả và dòng tiền của các khoản gốc.

	Dưới 1 năm VND	Từ 1-5 năm VND	Tổng VND
31/12/2017			
Vay và nợ thuê tài chính	26.283.766.061	36.330.279.640	62.614.045.701
Phải trả người bán và phải trả khác	24.087.636.282	324.000.000	24.411.636.282
Chi phí phải trả	10.298.387	-	10.298.387
Cộng	50.381.700.730	36.654.279.640	87.035.980.370
01/01/2017			
Vay và nợ thuê tài chính	46.048.834.406	55.994.279.640	102.043.114.046
Phải trả người bán và phải trả khác	15.200.108.654	100.000.000	15.300.108.654
Chi phí phải trả	-	-	-
Cộng	61.248.943.060	56.094.279.640	117.343.222.700

Ban Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp do toàn bộ số dư phải trả người bán tại thời điểm 31/12/2017 phản ánh nghĩa vụ với Công ty mẹ. Đồng thời, Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính chưa gồm lãi từ các tài sản đó. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

28. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính (tiếp)

	Dưới 1 năm VND	Từ 1-5 năm VND	Tổng VND
31/12/2017			
Tiền và các khoản tương đương tiền	459.636.004	-	459.636.004
Phải thu khách hàng và phải thu khác	42.704.506.414	36.000.000	42.740.506.414
Cộng	43.164.142.418	36.000.000	43.200.142.418
01/01/2017			
Tiền và các khoản tương đương tiền	636.237.673	-	636.237.673
Phải thu khách hàng và phải thu khác	35.138.537.648	-	35.138.537.648
Cộng	35.774.775.321	-	35.774.775.321

29. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Công ty báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo các lĩnh vực hoạt động, bao gồm: lĩnh vực kinh doanh dịch vụ vận chuyển và các lĩnh vực cung cấp các dịch vụ khác. Chi tiết kết quả hoạt động kinh doanh theo từng ngành nghề như sau:

Năm 2017

Chỉ tiêu	Dịch vụ vận chuyên VND	Sửa chữa PTVT VND	Khác VND	Tổng cộng toàn Công ty VND
KẾT QUẢ KINH DOANH				
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận	288.398.608.692	10.819.128.454	1.356.962.500	300.574.699.646
Giá vốn	243.780.885.333	10.649.811.113	706.529.041	255.137.225.487
Doanh thu hoạt động tài chính	-	-	-	9.317.346
Chi phí tài chính	-	-	-	7.749.636.114
Chi phí bán hàng	-	-	-	-
Chi phí quản lý doanh nghiệp	-	-	-	33.083.717.942
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	44.617.723.359	169.317.341	650.433.459	4.613.437.449
Thu nhập khác	-	-	-	1.109.951.682
Chi phí khác	-	-	-	682.417.085
Lợi nhuận khác	-	-	-	427.534.597
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	44.617.723.359	169.317.341	650.433.459	5.040.972.046
TÀI SẢN	-	-	-	147.487.856.034
Tài sản ngắn hạn	-	-	-	47.572.059.594
Tài sản dài hạn	-	-	-	99.915.796.440
NỢ PHẢI TRẢ	-	-	-	109.202.845.827
Nợ ngắn hạn	-	-	-	72.548.566.187
Nợ dài hạn	-	-	-	36.654.279.640

ngn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

29. BÁO CÁO BỘ PHẬN (TIẾP)

Năm 2016

Chỉ tiêu	Dịch vụ vận chuyển	Sửa chữa PTVT	Khác	Tổng cộng toàn Công ty
	VND	VND	VND	VND
KẾT QUẢ KINH DOANH				
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận	299.251.690.681	13.688.392.438	316.347.600	313.256.430.719
Giá vốn	252.856.041.362	13.587.539.580	316.347.600	266.759.928.542
Doanh thu hoạt động tài chính	-	-	-	13.120.923
Chi phí tài chính	-	-	-	10.637.710.691
Chi phí quản lý doanh nghiệp	-	-	-	32.535.321.280
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	46.395.649.319	100.852.858	-	3.336.591.129
Thu nhập khác	-	-	-	2.965.917.241
Chi phí khác	-	-	-	1.555.325.871
Lợi nhuận khác	-	-	-	1.410.591.370
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	46.395.649.319	100.852.858	-	4.747.182.499
TÀI SẢN	-	-	-	177.171.364.391
Tài sản ngắn hạn	-	-	-	39.631.441.198
Tài sản dài hạn	-	-	-	137.539.923.193
NỢ PHẢI TRẢ	-	-	-	139.738.259.804
Nợ ngắn hạn	-	-	-	83.131.980.164
Nợ dài hạn	-	-	-	56.606.279.640

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (báo cáo thứ yếu): Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng tạo ra doanh thu cho bộ phận. Trong năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2017, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty chỉ phát sinh tại khu vực tỉnh Quảng Ninh nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận thứ yếu (theo khu vực địa lý).

30. THÔNG TIN KHÁC

30.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Giao dịch và số dư với các bên liên quan được trình bày tại Phụ lục Báo cáo tài chính kèm theo từ trang 34 đến trang 37.

30.2 Thu nhập Ban Giám đốc và Thù lao của Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Lương, thưởng của Ban Giám đốc	987.749.400	1.028.300.240
Thù lao của Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát	349.864.000	556.850.023
	1.337.613.400	1.585.150.263

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

30. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

30.3 Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 của Công ty Cổ phần Vận tải và Đưa đón thợ mỏ - Vinacomin đã được kiểm toán.

Quảng Ninh, ngày 07 tháng 03 năm 2018

Người lập biểu

Phó Trưởng phòng kế toán

Giám đốc



Nguyễn Thị Nhung

Đinh Viết Hưng

Phan Văn Cường

PHỤ LỤC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các phụ lục này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**PHỤ LỤC 01: TỔNG HỢP KHÁCH HÀNG MUA, BÁN VẬT TƯ HÀNG HÓA
TRONG NỘI BỘ TẬP ĐOÀN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

Đơn vị tính: VND

STT	Tên đơn vị mua, bán	Giá trị mua trong năm	Giá trị bán trong năm
1	Công ty Chế tạo máy	11.203.500	-
2	Xí nghiệp Vật tư vận tải Cẩm Phả	31.508.158.223	-
3	Công ty TNHH MTV Than Quang Hanh	1.947.064.430	-
4	Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Than Uông Bí	1.075.848.710	-
5	Công ty Cổ phần Vật tư và Vận tải ITASCO	646.526.650	-
6	Công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ Cẩm Phả	526.930.800	-
7	Công ty Cổ phần Công nghiệp Ô tô	474.210.000	-
	Tổng cộng	36.189.942.313	-

PHỤ LỤC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các phụ lục này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

PHỤ LỤC 02: BẢNG KÊ DỊCH VỤ VẬN CHUYỂN BÁN NỘI BỘ TẬP ĐOÀN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

Đơn vị tính: VND

STT	Tên đơn vị mua	Đơn vị tính	Doanh thu		
			Số lượng	Đơn giá	Giá trị
1	Công ty Cổ phần Than Đèo Nai - Vinacomin				10.847.224.662
2	Công ty Cổ phần Than Cọc Sáu - Vinacomin				16.432.710.048
3	Công ty Cổ phần Than Cao Sơn - Vinacomin				19.605.706.447
4	Công ty Than Thống Nhất - TKV				2.916.522.329
5	Công ty Cổ phần Than Mông Dương - Vinacomin				10.459.217.155
6	Công ty Than Khe Chàm - TKV				20.753.657.137
7	Công ty Than Dương Huy - TKV				21.982.993.483
8	Công ty Than Quang Hanh - TKV				9.297.740.574
9	Công ty Cổ phần Vật tư - TKV				625.750.210
10	Tổng Công ty Hóa Chất				5.550.107.413
11	Công ty Công nghiệp hóa chất mỏ Cẩm Phả				4.984.963.480
12	Công ty Công nghiệp hóa chất mỏ Quảng Ninh				565.143.933
13	Công ty Than Hạ Long - TKV				28.235.713.025
14	Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin				3.924.426.096
15	Tập đoàn Công nghiệp Than KS Việt Nam				588.325.000
16	Công ty Than Nam Mẫu TKV				25.082.251.657
17	Công ty Kho vận Đá bạc - Vinacomin				896.459.000
18	Công ty Than Uông Bí - TKV				22.808.259.180
19	Công ty Than Hồng Thái				11.201.578.440
20	Công ty Xây dựng Hàm mỏ I - Vinacomin				6.070.981.397
21	Công ty Xây dựng Hàm mỏ II - Vinacomin				1.583.929.550
22	Công ty Cổ phần Chế tạo máy - Vinacomin				31.610.000
23	Công ty Cổ phần Than Tây Nam Đá Mài				11.247.392.159
24	Công ty Than Mạo Khê - TKV				1.297.095.000
25	Ban Quản Lý Dự án nhà máy Tuyển than Khe Chàm				360.950.000
26	Công ty Cổ phần Kinh doanh Than Cẩm Phả - Vinacomin				231.648.259
27	Công ty Cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin				24.846.156.986
28	Công ty Cổ phần Nhiệt điện Cẩm Phả				229.840.000
29	Công ty Kho vận Hòn Gai - Vinacomin				586.650.000
30	Công ty Than Hòn Gai - TKV				6.811.537.200
31	Công ty Cổ phần Hà Tu - Vinacomin				9.262.344.184
32	Công ty Tuyển Than Hòn Gai				4.017.075.309
33	Công ty Tuyển Than Cửa Ông				1.149.428.300
34	Công ty Cổ phần Than Núi Béo - Vinacomin				5.015.538.602
	Tổng Cộng				283.950.818.802

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ ĐƯA ĐÓN THỢ MỎ - VINACOMIN

Đường Huỳnh Thúc Kháng, phường Cẩm Đông,
Thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc
ngày 31/12/2017

PHỤ LỤC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các phụ lục này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

PHỤ LỤC 03: BÁO CÁO CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI TRẢ TRONG NỘI BỘ TẬP ĐOÀN TẠI NGÀY 31/12/2017

Đơn vị tính: VND

STT	Tên đơn vị	Các khoản công nợ					
		131		331		338	
		Ngắn hạn	Dài hạn	Ngắn hạn	Dài hạn	Ngắn hạn	Dài hạn
		1	2	3	4	5	6
A	CÁC KHOẢN NỢ PHẢI THU	41.309.635.373	-	-	-	-	-
1	Công ty Kho vận và cảng Cẩm Phả	2.068.360.371	-	-	-	-	-
2	Công ty Tuyển Than Hòn Gai	853.149.516	-	-	-	-	-
3	Công ty Tuyển Than Cửa Ông	1.478.849.315	-	-	-	-	-
4	Văn phòng Tập đoàn	58.712.500	-	-	-	-	-
5	Công ty Than Uông Bí	2.115.752.282	-	-	-	-	-
6	Tổng Công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ	849.029.041	-	-	-	-	-
7	Công ty Than Mạo Khê	100.382.700	-	-	-	-	-
8	Công ty Cổ phần Chế tạo máy	448.134.265	-	-	-	-	-
9	Công ty Than Thống Nhất	1.027.051.089	-	-	-	-	-
10	Công ty Than Dương Huy	1.631.916.285	-	-	-	-	-
11	Công ty Cổ phần Than Mông Dương	2.121.792.212	-	-	-	-	-
12	Công ty Than Khe Chàm	2.326.356.754	-	-	-	-	-
13	Công ty Than Quang Hanh	2.134.494.521	-	-	-	-	-
14	Công ty Than Hạ Long	2.483.701.174	-	-	-	-	-
15	Công ty Than Hòn Gai	574.200.520	-	-	-	-	-
16	Công ty Cổ phần Than Vàng Danh	1.820.861.750	-	-	-	-	-
17	Công ty Cổ phần Than Tây Nam Đá Mài	1.231.217.706	-	-	-	-	-
18	Công ty Cổ phần Kinh doanh Than Cẩm Phả	37.598.512	-	-	-	-	-
19	Công ty Cổ phần Than Núi Béo	367.814.997	-	-	-	-	-
20	Công ty Cổ phần Than Cọc Sáu	1.563.389.708	-	-	-	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ ĐƯA ĐÓN THỢ MỎ - VINACOMIN

Đường Huỳnh Thúc Kháng, phường Cẩm Đông,
Thành phố Cẩm Phá, tỉnh Quảng Ninh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc
ngày 31/12/2017

PHỤ LỤC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các phụ lục này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

PHỤ LỤC 3: BÁO CÁO CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI TRẢ TRONG NỘI BỘ TẬP ĐOÀN TẠI NGÀY 31/12/2017 (TIẾP)

STT	Tên đơn vị	Các khoản công nợ					
		131		331		338	
		Ngắn hạn	Dài hạn	Ngắn hạn	Dài hạn	Ngắn hạn	Dài hạn
		1	2	3	4	5	6
A	CÁC KHOẢN NỢ PHẢI THU		-	-	-	-	-
21	Công ty Cổ phần Than Đèo Nai	958.969.172	-	-	-	-	-
22	Công ty Cổ phần Than Cao Sơn	1.511.464.538	-	-	-	-	-
23	Công ty Cổ phần Than Hà Tu	969.973.609	-	-	-	-	-
24	Công ty Kho vận Đá Bạc	87.356.500	-	-	-	-	-
25	Công ty Xây dựng Mỏ hầm lò 1	7.288.112.145	-	-	-	-	-
26	Công ty Xây dựng Mỏ hầm lò 2	838.353.026	-	-	-	-	-
27	Công ty Than Nam Mẫu	3.109.702.405	-	-	-	-	-
28	Tổng Công ty Điện Lực	19.448.000	-	-	-	-	-
29	Công ty Than Hồng Thái	1.233.490.760	-	-	-	-	-
B	CÁC KHOẢN NỢ PHẢI TRẢ			11.033.556.604			
1	Công ty Than Uông Bí	-	-	108.474.200	-	-	-
2	Công ty Môi trường	-	-	143.828.520	-	-	-
3	Công ty Cổ phần Công nghiệp Ô tô	-	-	27.790.000	-	-	-
4	Công ty Cổ phần Vật tư	-	-	10.753.463.884	-	-	-

ngs